



Chương 5

Kế toán Nợ phải trả

Nội dung

Khái niệm và nguyên tắc cơ bản

Ứng dụng trên hệ thống tài khoản kế toán

Trình bày thông tin

Mục tiêu

Sau khi học xong chương này, người học có thể:

- ✓ Giải thích được những yêu cầu cơ bản của chuẩn mực kế toán liên quan đến nợ phải trả bao gồm về việc ghi nhận, đánh giá và trình bày trên báo cáo tài chính.
- ✓ Nhận diện và vận dụng các tài khoản kế toán thích hợp trong xử lý các giao dịch liên quan đến nợ phải trả.
- ✓ Ý nghĩa thông tin qua các tỷ số tài chính.

Khái niệm và nguyên tắc cơ bản

Các văn bản và quy định liên quan

Định nghĩa và điều kiện ghi nhận

Phân loại

Đánh giá

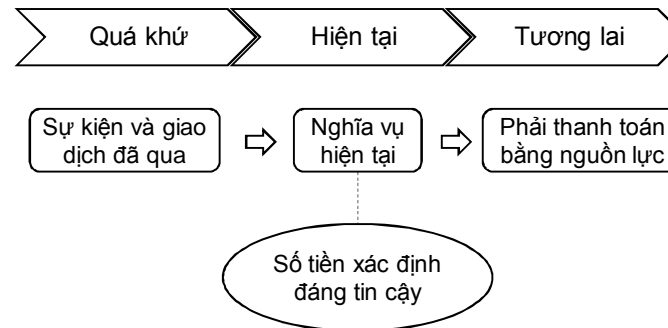
Ghi nhận

Các văn bản và quy định liên quan

- ☼ VAS 01 - Chuẩn mực chung
- ☼ VAS 21- Trình bày BCTC
- ☼ VAS 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
- ☼ Thông tư 200/2014/TT-BTC: Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Thông tư 53/2016/TT-BTC: thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC

5

Tóm tắt định nghĩa và điều kiện ghi nhận



Định nghĩa và điều kiện ghi nhận

Nợ phải trả: Là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình

Nợ phải trả được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi có đủ điều kiện:

- Chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà doanh nghiệp phải thanh toán, và
- Khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Định nghĩa và điều kiện ghi nhận

Sự kiện đã qua

Để ghi nhận nợ phải trả thì phải có sự kiện trong quá khứ. Điều này nhằm ngăn chặn ghi nhận các khoản phải trả chưa phải là nghĩa vụ hiện tại.

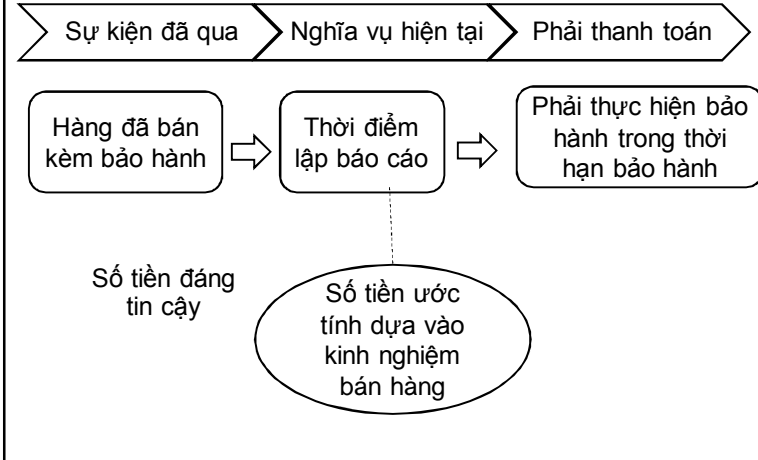
Thí dụ 1

Sự kiện nào được gọi là sự kiện đã qua mà tạo ra nghĩa vụ hiện tại trong các tình huống sau:

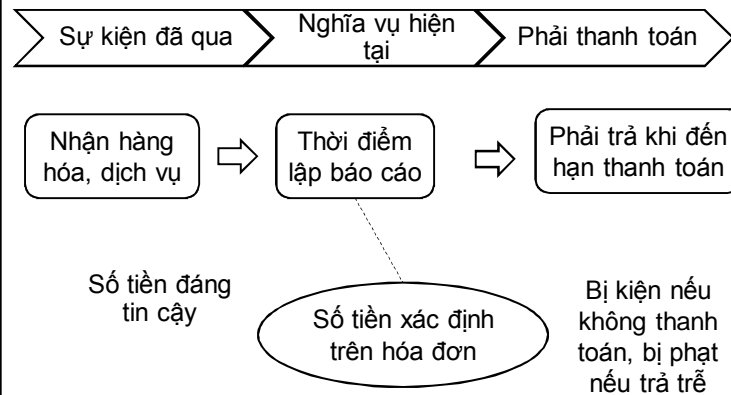
Tình huống 1: Ngày 25/12/20x0, công ty An Thịnh mua một lô hàng là ghế văn phòng từ công ty Hòa Phát. Công ty Hòa Phát cho An Thịnh trả chậm trong 30 ngày.

Tình huống 2: Công ty ABC bán hàng có điều khoản bảo hành trong thời gian 1 năm kể từ ngày bán. Tại ngày 31/12/20x1, ABC ước tính số tiền bảo hành phải chi trả trong năm sau bao gồm: 120 triệu đồng để thực hiện bảo hành cho sản phẩm bán năm nay (năm 20x1) và 60 triệu đồng để thực hiện bảo hành cho sản phẩm bán năm sau (20x2).

Thí dụ 3: Bảo hành sản phẩm



Thí dụ 2: Mua hàng chưa trả tiền



Bài tập thực hành 1

Dùng định nghĩa và điều kiện ghi nhận để phân tích nghiệp vụ “Kế toán tự tính lãi vay phải trả theo hợp đồng vay” có làm phát sinh một khoản nợ phải trả hay không?

Phân loại

Phân loại theo thời gian hoặc chu kỳ kinh doanh

- Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong một chu kỳ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hoặc trong vòng 12 tháng, kể từ ngày báo cáo
- Nợ dài hạn là các khoản nợ không thỏa mãn điều kiện là nợ ngắn hạn.

Đánh giá nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.
- Nợ phải trả bằng ngoại tệ sẽ được đánh giá theo tỷ giá ngày giao dịch. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải quy đổi số tiền của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam" theo tỷ giá giao dịch tại ngày lập Báo cáo tài chính.
- Nợ phải trả dài hạn có thể được đánh giá bằng phương pháp chiết khấu dòng tiền để quy về giá trị hiện tại.

Ghi nhận nợ phải trả

Nợ phải trả sẽ được ghi nhận khi thỏa mãn định nghĩa và điều kiện ghi nhận của nợ phải trả.

Thí dụ 4:

- Căn cứ vào chứng từ bên, hãy cho biết nợ phải trả được ghi nhận tại công ty nào, số tiền là bao nhiêu?

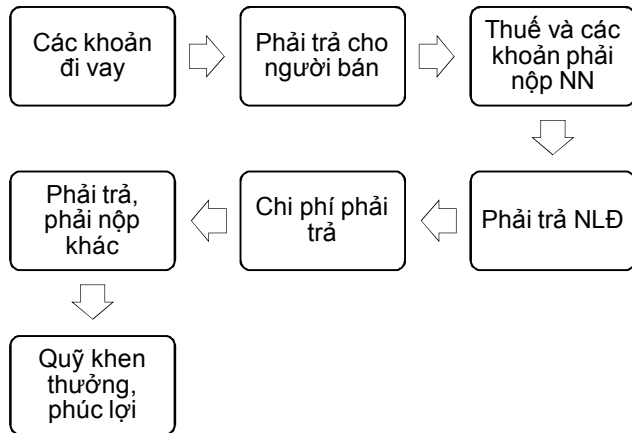
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Hàng X	cái	500	200.000	100.000.000
Cộng tiền hàng					100.000.000
Thuế suất GTGT: ...10...% , Tiền thuế GTGT:					10.000.000
Tổng cộng tiền thanh toán					110.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm mười triệu đồng chẵn					

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH B Số tài khoản:
Địa chỉ: 7 Vũ Văn Tần, Q3
Hình thức thanh toán:

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên) Người bán hàng (Ký, đóng dấu ghi rõ họ, tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)

Ứng dụng trên hệ thống tài khoản



17

Tài khoản sử dụng

Tài khoản 341

Bên Nợ

- Số tiền đã trả nợ;
- Số tiền vay, nợ được giảm;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại số dư cuối kỳ.

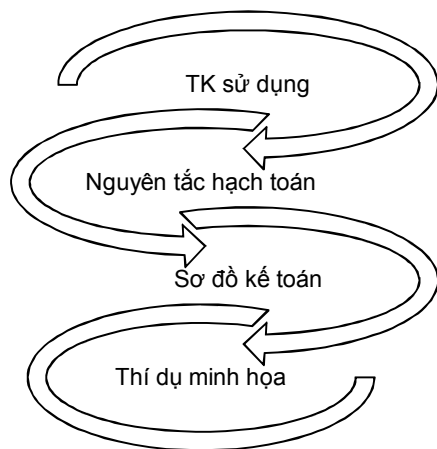
Bên Có

- Số tiền vay, nợ thuê tài chính phát sinh trong kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng do đánh giá lại số dư cuối kỳ.

Số dư bên Có

Số dư vay, nợ thuê tài chính chưa đến hạn trả.

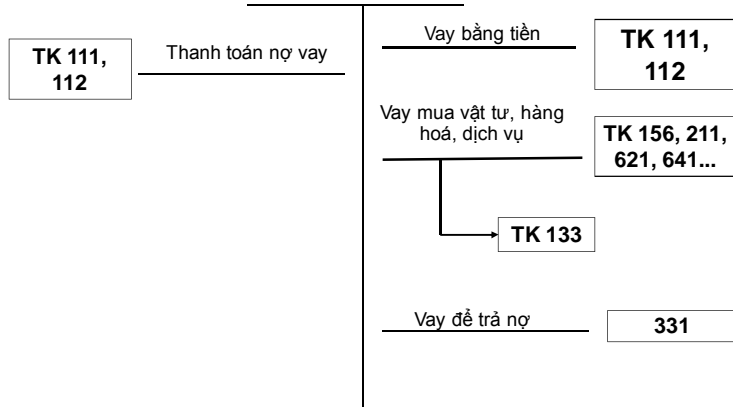
Kế toán các khoản đi vay



18

Sơ đồ kế toán

TK 341(1)



Thí dụ 5

1. Vay ngân hàng 800 triệu đồng bằng tiền mặt, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 12%/năm, trả lãi hàng quý bằng tiền ngân hàng.
2. Vay dài hạn để mua sắm tài sản cố định phục vụ cho sản xuất, giá mua chưa có thuế GTGT là 400.000.000đồng, thuế suất thuế GTGT 10%.
3. Chuyển khoản để trả nợ gốc vay là 40 triệu đồng và lãi vay (không được vốn hóa) là 3 triệu đồng.

Yêu cầu: Định khoản kế toán

Tài khoản sử dụng

Tài khoản 331

Bên Nợ

- Số tiền đã trả cho người bán;
- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp dịch vụ;
- Số tiền người bán chấp nhận giảm giá;
- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp nhận;
- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại cho người bán.

Số dư bên Nợ

Số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả thừa

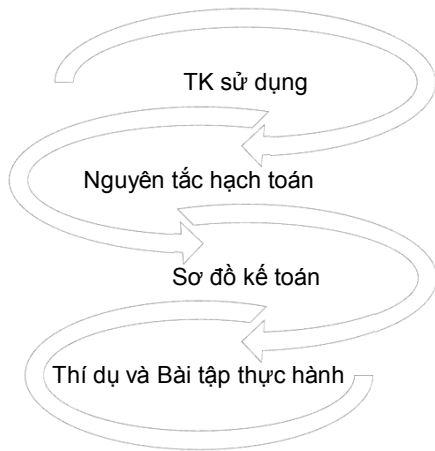
Bên Có

- Số tiền phải trả cho người bán;
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn thực tế của số vật tư, hàng hóa đã nhận khi có thông báo chính thức

Số dư bên Có

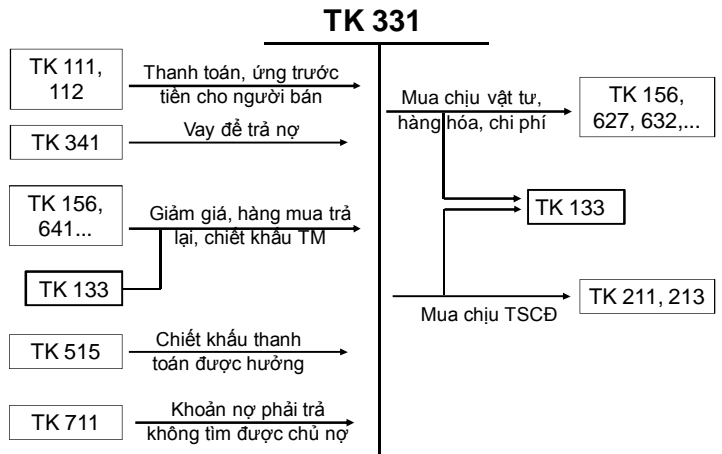
Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp

Kế toán phải trả người bán



22

Sơ đồ kế toán

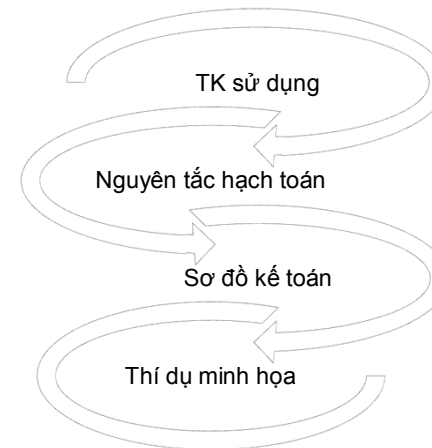


Thí dụ 6

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho với giá đã có thuế GTGT là 33.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán H.
2. Mua chịu lô hàng của công ty A với giá mua chưa có thuế GTGT là 40.000.000 đồng và giao bán ngay chưa thu tiền cho khách hàng K với giá bán chưa có thuế GTGT là 50.000.000 đồng. Thuế suất thuế GTGT là 10%.
3. Xuất quỹ tiền mặt 20.000.000 đồng để ứng trước tiền cho người cung cấp vật tư.
4. Chuyển khoản trả hết nợ cho công ty P sau khi trừ số chiết khấu thanh toán được hưởng là 1% trên số nợ, biết số nợ phải trả công ty P là 100.000.000 đồng.

Yêu cầu: Định khoản kế toán

Kế toán thuế và các khoản phải nộp NN



27

Bài tập thực hành 2

1. Mua hàng hóa chưa trả tiền cho người bán B, trị giá mua chưa có thuế GTGT 10% là 75 triệu đồng.
2. Ứng trước tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm cho người bán M là 30 triệu đồng.
3. Thanh toán toàn bộ tiền hàng cho người bán B ở nghiệp vụ 1 bằng tiền mặt sau khi trừ khoản chiết khấu thanh toán được hưởng là 2%
4. Nhập kho nguyên vật liệu mua từ người bán M, trị giá đã có thuế GTGT 10% là 35.200.000đ. Phần chênh lệch giữa tiền hàng và tiền ứng trước là 30 triệu đồng được thanh toán bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản kế toán

Tài khoản sử dụng

Tài khoản 333

Bên Nợ

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác đã nộp vào NSNN;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, giảm giá.

Số dư bên Nợ

Số thuế và các khoản phải nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

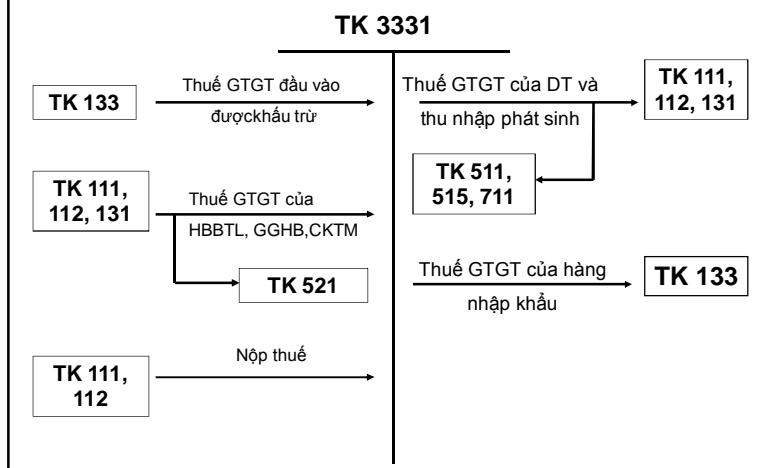
Bên Có

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác phải nộp vào NSNN.

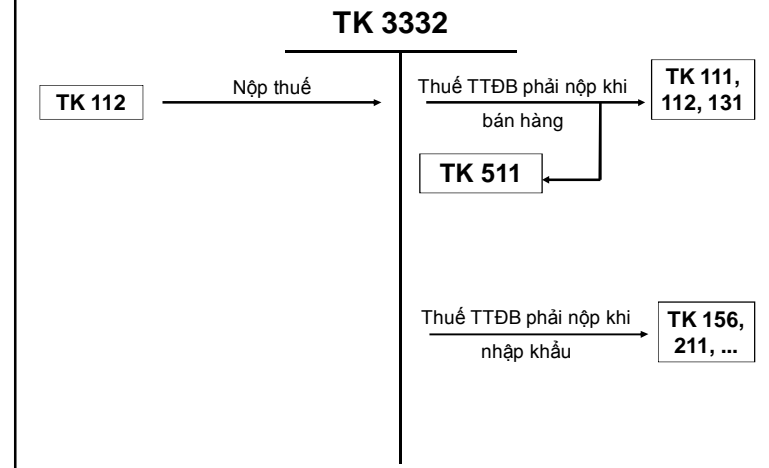
Số dư bên Có

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác còn phải nộp vào NSNN

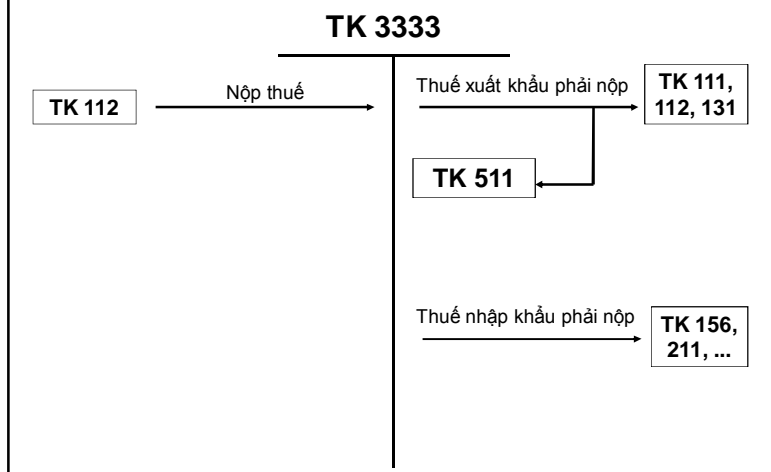
Sơ đồ kế toán – Thuế GTGT phải nộp



Sơ đồ kế toán – Thuế tiêu thụ đặc biệt



Sơ đồ kế toán – Thuế Xuất Nhập khẩu

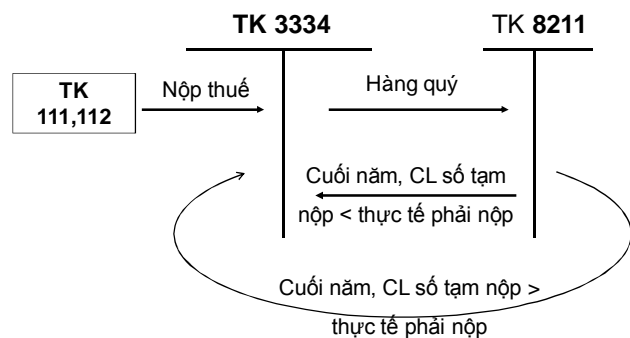


Bài tập thực hành 3

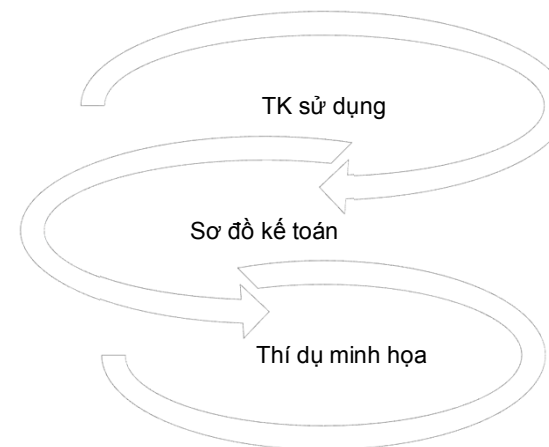
1. Bán hàng chưa thu tiền, giá bán 200 triệu đồng (chưa có thuế GTGT 10%)
2. Xuất khẩu lô hàng trị giá 2.000USD, tỷ giá 20.000đ/USD. Thuế suất thuế xuất khẩu là 5%.
3. Nhập khẩu hàng A để tiêu thụ nội địa, số lượng 10.000cái, đơn giá 0,5 usd/cái. Thuế suất thuế nhập khẩu là 4%, thuế GTGT là 10%. Doanh nghiệp đã chuyển khoản để nộp đủ thuế. Tỷ giá giao dịch là 20.100đ/usd
4. Bán lô hàng P với giá bán đã có thuế TTĐB 65% và chưa có thuế GTGT 10% là 363 triệu đồng chưa thu tiền của khách hàng.

Yêu cầu: Định khoản kế toán

Sơ đồ kế toán – Thuế thu nhập DN



Kế toán các khoản phải trả cho NLD



35

Thí dụ 7

- Số thuế GTGT được khấu trừ vào cuối kỳ là 40 triệu đồng.
- Tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế phải nộp là 120 triệu đồng.
- Nhập khẩu lô hàng A, giá nhập khẩu quy đổi theo tỷ giá ngày giao dịch thành VND là 21 triệu đồng (tương đương 1.000 USD, hàng A phải chịu thuế nhập khẩu và thuế GTGT với thuế suất lần lượt là 20% và 10%).
- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp của công nhân viên trong doanh nghiệp là 6 triệu đồng.
- Xuất quỹ tiền mặt nộp thuế môn bài cho cả năm tài chính là 2 triệu đồng.
- Lệ phí trước bạ của xe đưa đón nhân viên văn phòng là 3 triệu đồng. Nộp thuế bằng tiền mặt.
- Nhận được thông báo về số tiền nộp phạt vi phạm hành chính về thuế là 1 triệu đồng.
- Quyết toán năm số thuế phải nộp là: 150 triệu đồng.

Yêu cầu: Định khoản kế toán

Tài khoản sử dụng

Tài khoản 334

Bên Nợ

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có

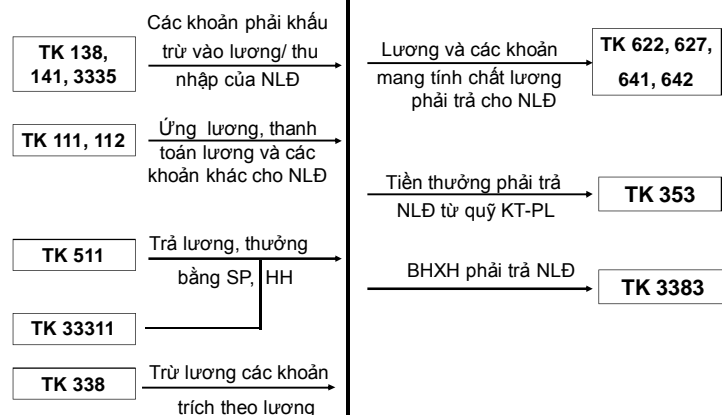
- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả, phải chi cho người lao động.

Số dư bên Có

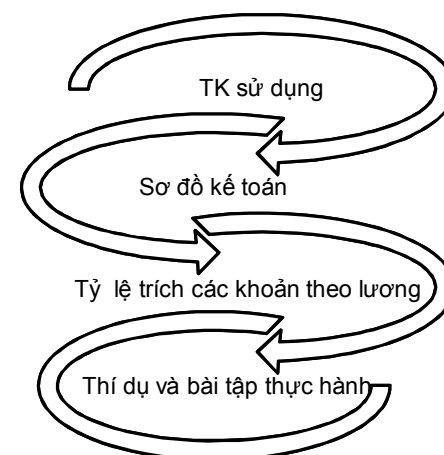
Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản phải trả cho người lao động

Sơ đồ kế toán

TK 334



Kế toán Phải trả, phải nộp khác



39

Bài tập thực hành 4

Định khoản các nghiệp vụ phát sinh tại công ty P trong tháng 10.20x1 như sau:

- Chi tiền mặt tạm ứng lương cho công nhân viên: 180.000.000đ
- Tính lương phải trả cho từng bộ phận như sau:
 - Bộ phận công nhân trực tiếp SX: 200.000.000đ
 - Bộ phận nhân viên phân xưởng: 20.000.000đ
 - Bộ phận văn phòng: 50.000.000đ
- Khoản khấu trừ lương của nhân viên văn phòng gồm:
 - Thuế thu nhập cá nhân: 4.000.000đ
 - Tạm ứng thừa: 500.000đ
- Khoản thưởng quý 3 chi bằng Quỹ khen thưởng 4.000.000đ.

Tài khoản sử dụng

Tài khoản 338

Bên Nợ

- Xử lý tài sản thừa
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho NLĐ;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã nộp;
- Phân bổ doanh thu CTH;
- Phân bổ lãi trả chậm;

Số dư bên Nợ

Số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp

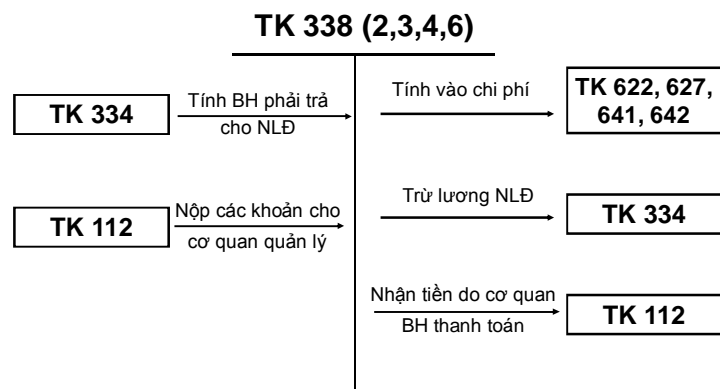
Bên Có

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý;
- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ;
- Nhận tiền BHXH do cơ quan bảo hiểm thanh toán;
- Doanh thu CTH phát sinh;
- Lãi trả chậm, trả góp từ bán hàng;

Số dư bên Có

Số tiền còn phải trả, phải nộp;

Sơ đồ kế toán- Các khoản trích theo lương



Thí dụ 8

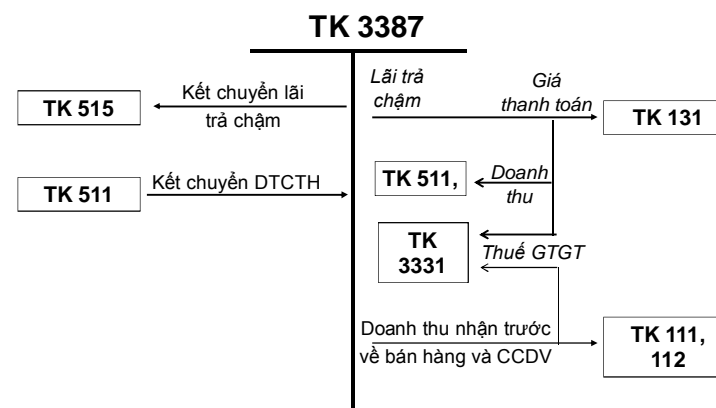
- Cuối tháng, kế toán tính các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành biết lương phải trả trong kỳ ở các bộ phận như sau:
 - Công nhân trực tiếp sản xuất: 100.000.000đ
 - Nhân viên phân xưởng: 6.000.000đ
 - Nhân viên văn phòng: 20.000.000đ
 - Xuất quỹ tiền mặt nộp Bảo hiểm xã hội cho cơ quan Bảo hiểm xã hội là 18.000.000 đồng.
 - Nhận được khoản trợ cấp BHXH từ cơ quan BHXH là 4.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.
- Yêu cầu:** Định khoản kế toán

Mức tính BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ (Từ 01/01/2014)

	BHXH	BHTN	BHYT	KPCĐ	Tổng
Tích vào chi phí	18%	1%	3,0%	2%	24,0%
Trừ lương NLĐ	8%	1%	1,5%	-	10,5%
Tổng	26%	2%	4,5%	2%	34,5%

42

Sơ đồ kế toán- Doanh thu chưa thực hiện



Thí dụ 9

1. Bán hàng trả góp trong 3 năm, giá trả ngay chưa có thuế GTGT là 100.000.0000 đồng, giá trả chậm là 140.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%. Cuối tháng, phân bổ số lãi trả chậm.
2. Nhận trước tiền thuê 6 tháng về thuê hoạt động tài sản cố định bằng chuyển khoản, số tiền thuê hàng tháng chưa có thuế GTGT là 3.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%. Cuối tháng, phân bổ tiền cho thuê TSCĐ

Yêu cầu: Định khoản kế toán

Trình bày thông tin

Trên Bảng cân đối kế toán

Phân loại nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn

Không Bù trừ tài sản và nợ phải trả.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các thông tin về dòng tiền liên quan đến nợ phải trả

Bản thuyết minh BCTC

Thuyết minh chi tiết các khoản phải trả:

Thuyết minh về nợ tiềm tàng và các khoản cam kết

Bài tập thực hành 5

Tính toán và định khoản các nghiệp vụ sau:

1. Cuối tháng, kế toán tính lương phải trả cho từng bộ phận như sau: Bộ phận công nhân trực tiếp SX: 200.000.000đ; Bộ phận nhân viên phân xưởng: 20.000.000đ; Bộ phận văn phòng: 50.000.000đ
2. Trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN.
3. Trợ cấp BHXH phải chi trả trong kỳ là 2.800.000đ
4. Nộp BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ.
5. Thanh toán lương, thưởng cho NLĐ bằng tiền gửi ngân hàng.
6. Nhập kho số nguyên vật liệu phát hiện thừa so với hóa đơn một lượng hàng trị giá 1.000.000đ, trị giá mua chưa có thuế GTGT theo hóa đơn là 20.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%.
7. Khoản tiền mặt thừa không biết nguyên nhân được xử lý ghi tăng thu nhập khác là 1.000.000đ

Bài tập thực hành 6

Tại ngày 31.12.20x0, công ty ABC có số liệu sau:

1. Mua hàng chưa trả tiền cho người bán, trị giá 400 triệu đồng, hạn thanh toán là tháng 6.20x1.
2. Vay ngân hàng N số tiền 300 triệu đồng cách đây 2 năm và thời hạn thanh toán là ngày 1.4.20x1.
3. Khoản nợ công ty M 20 triệu đồng từ nhiều năm trước. Công ty M đã bỏ sót khoản nợ này trong sổ sách của mình. Ngày 10.10.20x0, công ty M đã giải thể hoàn toàn.
4. Tiền thuê còn phải trả công ty thuê tài chính C là 300 triệu đồng trong 3 năm nữa, trong đó số phải trả trong năm 20x1 là 120 triệu đồng.
5. Doanh nghiệp ước tính khoản chi phí phải trả cho việc sửa chữa máy móc của năm 20x1 là 103 triệu đồng.
6. Tiền thuê nhà phải trả của quý 4.20x0 là 30 triệu đồng, đơn vị chưa trả tiền vì chưa nhận được hoá đơn của bên cho thuê mà tự tính theo hợp đồng.
7. Khoản bồi thường cho việc sản phẩm gây hại cho người tiêu dùng chưa xác định được số tiền vì toà chưa xử. Được biết các khách hàng đã kiện từ tháng 10.20x0 và đòi bồi thường là 300 triệu đồng.
8. Tiền lương tháng 12.20x0 chưa thanh toán cho công nhân là 140 triệu đồng.

Yêu cầu: Hãy phân biệt nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và tính tổng số nợ phải.

Các tỷ số và ý nghĩa

- Đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ số nợ} = \text{Nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$$

- Khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ số thanh toán ngắn hạn} = \text{TS ngắn hạn} / \text{Nợ NH}$$

- Mức độ lệ thuộc vào nguồn vốn NH của DN

$$\text{Tỷ lệ nợ ngắn hạn} = \text{Nợ ngắn hạn} / \text{Tổng tài sản.}$$